

VƯƠNG TRIỀU LÝ TRONG BỐI CẢNH LỊCH SỬ, CHÍNH TRỊ KHU VỰC ĐÔNG BẮC Á THẾ KỶ XI - XIII

Nguyễn Kim *

I. Ở châu Á, theo quan điểm của một số nhà sử học và nghiên cứu văn hoá, Việt Nam được coi là một quốc gia nằm ở vị trí tiếp giao giữa hai khu vực văn hoá: Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Về bản chất, mặc dù *văn minh Sông Hồng* "là một văn minh Đông Nam Á, mang các đặc trưng Đông Nam Á"⁽¹⁾, nhưng trong tiến trình phát triển, Việt Nam còn đồng thời tiếp dung nhiều thành tựu văn hoá từ đại lục Trung Hoa để bổ sung và làm phong phú thêm nền văn hoá bản địa của mình. Từ đó, cũng có một số học giả cho rằng, cũng như Nhật Bản và Triều Tiên, Việt Nam là quốc gia nằm trong *khu vực văn hoá Trung Hoa*⁽²⁾. Nhưng điều tưởng như nghịch lý là, từ thế kỷ thứ X, cùng với quá trình đấu tranh giành độc lập và khuynh hướng phát triển tự cường, các quốc gia trong khu vực Đông Bắc Á cũng ngày càng nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của văn minh Trung Hoa và coi nền văn minh này vừa là đối tượng cần tiếp nhận vừa là phương cách để khẳng định chủ quyền dân tộc và bản sắc văn hoá riêng biệt.

Trong lịch sử, cho mãi đến cuối thế kỷ XVI, Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản tuy không mấy xa cách về vị trí địa lý nhưng giữa ba nước vẫn ít có điều kiện giao lưu trực tiếp về văn hoá cũng như tiến hành các hoạt động kinh tế, trao đổi thương mại. Có

* TS Trường Đại học KHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

thể thấy, ba dân tộc tuy có nhiều điểm khác biệt bởi điều kiện tự nhiên, thành phần tộc người, quá trình hình thành dân tộc... nhưng, do sự phát triển nội sinh của những cộng đồng cư dân cùng chia sẻ những điều kiện chung của nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước và cùng liên kết với đế chế khổng lồ Trung Hoa, mà nhiều biến chuyển lịch sử, thiết chế chính trị, cơ cấu xã hội và văn hoá... giữa ba dân tộc có nhiều điểm tương đồng.

Tuy nhiên, mục tiêu chính yếu của bài viết này không phải là cố gắng trình bày những điểm tương đồng về lịch sử, văn hoá giữa các quốc gia trong khu vực Đông Bắc Á mà là, trên cơ sở những dữ liệu và diễn trình lịch sử, bài viết muốn phác dựng lại một số đặc tính lịch sử và chính trị tiêu biểu của ba dân tộc Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản giai đoạn thế kỷ XI - XIII, giai đoạn bản lề và rất có ý nghĩa đối với sự phát triển của ba nước trong các thế kỷ sau đó.

Trên cơ sở nghiên cứu và tổng kết lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, một số nhà sử học Việt Nam cho rằng, mỗi khi tình hình chính trị trong nước có những biểu hiện khủng hoảng hay diễn ra những bất ổn chính trị thì lập tức các triều đại phong kiến Trung Hoa đều có những hành động can thiệp thậm chí tiến hành chiến tranh xâm lược. Đó là một kết luận có cơ sở và hoàn toàn xác đáng. Nhưng cũng có một thực tế là, hễ mỗi khi "thiên triều" suy yếu hoặc diễn ra những biến loạn chính trị thì đó cũng chính là cơ hội khách quan thuận lợi để các nước vốn bị Trung Quốc thống trị có thể vươn dậy chống lại ách nô dịch của ngoại xâm, giành lại nền độc lập cho dân tộc.

Có thể khẳng định rằng, thế kỷ X thực sự là một bước ngoặt trong lịch sử của các quốc gia Đông Bắc Á, vốn chịu thần thuộc Trung Quốc. Năm 907, với việc Chu Toàn Chung phế truất Đường Ai Đế rồi tự xưng hoàng đế, nhà Đường (618 - 907) đã bị diệt

vong. Trong giai đoạn "*chuyển giao quyền lực*" từ nhà Đường sang nhà Tống (960 - 1279), Trung Quốc bị phân liệt và trải qua một thời kỳ mà lịch sử gọi là thời Ngũ đại - Thập quốc, với các triều: Hậu Lương (907 - 923), Hậu Đường (923 - 936), Hậu Tấn (936 - 947), Hậu Hán (947 - 950) và Hậu Chu (951 - 960). So với những triều đại trước đó, *các chính quyền thời Ngũ đại đều tương đối yếu và tồn tại trong một khoảng thời gian không dài*. Tính trung bình, mỗi triều đại chỉ giữ được vương quyền trên 10 năm. Khoảng thời gian đó không đủ để các vương triều có thể tập trung xây dựng một chính quyền mạnh, duy trì sự ổn định chính trị trong nước và thực hiện chính sách bành trướng mạnh mẽ đối với các nước láng giềng.

Trong bối cảnh đó, lịch sử các quốc gia ở khu vực Đông Bắc Á đã diễn ra những biến chuyển hết sức căn bản.

Ở Việt Nam, qua suốt một ngàn năm Bắc thuộc, cuộc đấu tranh bền bỉ của nhân dân ta nhằm bảo vệ chủ quyền dân tộc và bản sắc văn hoá đã giành được thắng lợi. Sau cuộc khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ năm 905, chiến thắng Bạch Đằng năm 938 trước quân Nam Hán là thắng lợi đầu tiên của dân tộc ta trong tư thế của một quốc gia độc lập. Nước ta tuy nhỏ nhưng hoàn toàn có thể bảo vệ được nền độc lập của mình. Trong điều kiện vừa khôi phục được chủ quyền dân tộc và xét tương quan lực lượng giữa hai phía lúc đó thì trận thắng trên sông Bạch Đằng năm 938 là một chiến công hiển hách trong toàn bộ lịch sử chống ngoại xâm anh dũng của nhân dân ta. Một "*Truyền thống Bạch Đằng*" với ý thức dân tộc sâu sắc, quyết tâm bảo vệ nền độc lập cũng được hình thành từ đó. Có thể khẳng định rằng: "Trận thắng trên sông Bạch Đằng là cơ sở cho việc khôi phục quốc thống. Những chiến công đời Đinh, Lê, Lý, Trần sau này còn nhờ vào uy danh lâm liệt ấy để lại. Trận

Bạch Đằng là vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu, há phải chỉ lấy lòng ở một thời bấy giờ mà thôi đâu"⁽³⁾.

Trên bán đảo Triều Tiên, giai đoạn cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X cũng là thời kỳ luôn diễn ra những thay đổi chính trị phức tạp. Do bị suy thoái về chính trị và mất thực quyền quản lý về ruộng đất mà vương triều Shilla thống nhất (668 - 891) không còn đủ sức mạnh để quản lý đất nước nữa. Cục diện Tam quốc gồm ba nước: Hậu Koguryo, Hậu Paekche và Shilla lại được tái dựng trong lịch sử nước này. Năm 918, Wang Kon (918 - 943), một quý tộc nhỏ vùng Kaesong đã nổi dậy nắm quyền lực trong triều đình Hậu Koguryo. Ông đổi tên nước thành Koryo (Triều Tiên, 918 - 1392), và bắt đầu xây dựng triều đại mới. Sau những cuộc chiến tranh hết sức tàn khốc, năm 935 vua Kyongsun của Shilla, một vương quốc luôn có liên hệ mật thiết và được hậu thuẫn của nhà Đường (Trung Quốc), đã phải chịu thần phục Koryo. Đồng thời, vương quốc Paekche cũng bị tiêu diệt. *Quá trình thống nhất đất nước trên toàn bộ bán đảo Triều Tiên đã được thực hiện trong điều kiện không có sự can thiệp từ bên ngoài.* Trong khung cảnh đất nước thống nhất lại có nhiều chính sách kinh tế tích cực nên Koryo được coi là một thời kỳ phát triển tương đối ổn định và thịnh đạt của chế độ phong kiến ở Triều Tiên.

Còn đối với Nhật Bản, tuy là một quốc đảo tương đối tách biệt với đại lục Châu Á và ít chịu tác động với những diễn biến chính trị của khu vực nhưng thế kỷ X - XI được coi là giai đoạn chuyển mình quan trọng của dân tộc Nhật Bản. Sau cải cách Taika (Đại hoá 646 - 649) xã hội Nhật Bản đã có nhiều thay đổi lớn. Mặc dù thiết chế chính trị mô phỏng theo khuôn mẫu của nhà Đường và những chính sách mà chính quyền Trung ương ban hành có nhiều điểm không phù hợp với thực tế xã hội Nhật Bản nhưng cuộc cải cách này đã làm xáo trộn địa vị kinh tế, xã hội của nhiều

tầng lớp cư dân. Trên một phương diện nào đó, cuộc cải cách đã có ý nghĩa thúc đẩy tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc, đẩy nhanh quá trình phân hoá xã hội đồng thời tạo nên những cơ sở thiết yếu cho sự ra đời của triều đại phong kiến Kamakura (1185 - 1333). Trong quan hệ với khu vực, sau một thời kỳ mở cửa tiếp thu nhiều thành tựu văn hoá, chính trị, kỹ thuật của các quốc gia láng giềng, từ cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X trở đi, trước những biểu hiện suy thoái của nhà Đường, Nhật Bản cũng chủ động tự hạn chế quan hệ với Trung Quốc, rồi "đóng cửa đất nước" để tái tạo những thành tựu văn hoá đã tiếp thu được từ khu vực văn hoá Trung Hoa qua nhiều thế kỷ.

II. Trong lịch sử Việt Nam, nhà Lý duy trì được vương quyền của mình 215 năm (1010 - 1225), ở Nhật Bản, Mạc phủ Kamakura thống trị 148 năm (1185 - 1333) còn ở Triều Tiên, triều Koryo đã giữ vững được ngai vàng trong gần 5 thế kỷ (918 - 1392). Tuy khoảng thời gian nắm quyền của ba triều đại không hoàn toàn tương tự như nhau nhưng với lượng thời gian đó, mỗi triều đại đã có thể để lại những dấu ấn sâu đậm trong lịch sử dân tộc. Trên quan điểm lịch sử, thì khoảng thời gian cầm quyền của các triều đại là những con số rất có ý nghĩa để chúng ta suy nghĩ về sức mạnh và tính hợp lý của mỗi vương triều trước những yêu cầu và thách đố của lịch sử.

Nhà Lý được coi là triều đại mở đầu và phát triển thịnh trị của chế độ phong kiến Việt Nam. Là một vương triều được thiết lập trong bối cảnh Việt Nam vừa giành được độc lập sau một ngàn năm bị các thế lực phong kiến phương Bắc đô hộ, lại vừa trải qua những biến động chính trị liên tục trong nước thời Ngô - Đinh - Tiền Lê (938 - 1009), Lý Công Uẩn (974 - 1028), người được đông đảo triều thần và thế lực Phật giáo tôn vinh đưa lên nắm quyền, đã

sớm nhận thấy sự cần thiết phải xây dựng một chính quyền trung ương tập quyền mạnh.

Chính quyền trung ương tập quyền nhà Lý được thiết lập không chỉ cho thấy sự trưởng thành về mặt chính trị của một triều đại mà qua đó nhà Lý còn muốn khẳng định uy quyền của mình trước các thế lực cát cứ trong nước, quản lý chặt chẽ hơn nữa các địa phương, khẳng định chủ quyền quốc gia và tăng cường sức mạnh kinh tế đất nước. Hơn thế nữa, *cơ chế chính trị tập quyền được thành lập còn là nhằm tạo ra một chính quyền mạnh, chuẩn bị những kháng lực cần thiết trước sức ép chính trị liên tục và mạnh mẽ từ phương Bắc đồng thời tạo dựng cơ sở cần thiết chuẩn bị cho việc mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam.* Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, một chính quyền trung ương phải đồng thời đảm đương nhiều chức năng, nhiệm vụ như vậy.

Thực hiện chủ trương trên, dựa theo thiết chế chính trị của nhà Tống, một mặt triều Lý vẫn tiếp tục duy trì một số tổ chức hành chính thời Đinh - Lê nhưng mặt khác đã củng cố và thiết lập thêm nhiều tổ chức hành chính mới với đội ngũ quan lại đông đảo. Ở cấp trung ương, giới quan lại được chia làm hai ban văn võ với nhiều thứ bậc, đứng đầu là tể tướng. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú viết "Ban văn thì có bộ thượng thư, tả hữu tham tri, tả hữu gián nghị và trung thư thị lang (thuộc quan thì có trung thư thừa, trung thư xá nhân), bộ thị lang, tả hữu ty lang trung, thượng thư sảnh viên ngoại lang, đông tây cấp môn sứ, tả hữu phúc tâm, nội thường thị, phủ sĩ sư, điện học sĩ, hàn lâm học sĩ, vệ đại phu, thư gia các hoả, thừa trực lang, thừa tin lang. Các chức kể trên đều là các chức quan trọng làm việc trong triều. Các chức làm việc bên ngoài thì có những chức tri phủ, phán phủ và tri châu. Võ ban thì có đô thống, nguyên soái, tổng quản, khu mật sứ, khu mật tả hữu sứ, tả hữu kim ngô, thượng tướng, đại tướng, đô

tướng, tướng quân các vệ (có các hiệu Y vệ, Kiêu vệ, Định thắng), chỉ huy sứ, vũ vệ hoả đầu, cùng là sáu binh tào Vũ tiệp, Vũ lâm”⁽⁴⁾ và nhiều cấp quan lại khác ở các địa phương để thống trị và quản lý: *lộ, châu, phủ, trấn, sách, động, nhai...*

Một số nhà nghiên cứu cho rằng vào thời Lý Nhân Tông (1072 - 1127) cơ cấu hành chính triều đình Lý được xây dựng có quy mô lớn nhất nhưng cũng phức tạp nhất. Có lẽ sự phong phú và cả tính phức tạp, thiếu thống nhất trong các đơn vị hành chính thời Lý còn là sự thể hiện một *quan điểm thực tế* của những người đứng đầu chính quyền thời kỳ này đối với những vấn đề mà lịch sử để lại, trong đó có lường tính đến sự khác biệt và phát triển đa dạng về văn hoá, cơ sở kinh tế, điều kiện chính trị cụ thể giữa các vùng khác nhau.

Cũng gần tương tự như Việt Nam, ở Triều Tiên thời Koryo, để quản lý khu vực kinh đô, 5 phủ và 12 tỉnh (từ năm 983 và 8 tỉnh từ 1018) chính quyền trung ương cũng thiết lập nên bộ máy hành chính gồm nhiều cấp và thang bậc với đội ngũ quan lại đông đảo hoạt động trong sáu bộ và một số cơ quan đảm trách những nhiệm vụ chuyên biệt khác.

Nhưng, một bộ máy hành chính mạnh không phải bao giờ cũng tỷ lệ thuận với số lượng viên chức cùng với những chức năng mà mỗi cấp trong bộ máy đó đảm nhận. *Sức mạnh của chính quyền nằm trong cơ chế vận hành và tính hiệu quả của nó.* Thêm vào đó, các chính sách ban ra còn phải *hợp thời và hợp lòng người.* Trong thiết chế chính trị các quốc gia Đông Bắc Á thế kỷ XI-XIII, trường hợp Nhật Bản là một hiện tượng tiêu biểu. Sau khi giành được quyền lực, chính quyền Kamakura chỉ đặt ra ở cấp trung ương 3 cơ quan chính yếu bao gồm: *Samuraidokoro*, cơ quan quản lý võ sĩ; *Man dokoro*, cơ quan giải quyết các vấn đề hành chính và *Man chujo*, là cơ quan chuyên nghiên cứu, xét xử các vụ tranh

chấp trên cơ sở những nguyên tắc, quy định đã được hình thành trong giới võ sĩ.

Dựa theo bộ máy của chính quyền trung ương, tại các địa phương hệ thống quản lý cũng được bố trí rất gọn nhẹ. Ở mỗi công quốc, Minamoto Yoritomo (1147 - 1199) chỉ bổ dụng một người đứng đầu gọi là *shugo* (thủ hộ, giữ cương vị như một đốc quân, có trách nhiệm chỉ huy, kiểm soát giới võ sĩ trong vùng được giao quản lý. Ngoài ra, Mạc phủ còn cử những võ sĩ tin cậy (*jito*, địa chủ) về các trang viên với nhiệm vụ chủ yếu là quản lý đất đai và thu thuế. Việc phái cử *shugo* và *jito* về các địa phương là một chính sách quan trọng của chính quyền Kamakura. Thông qua việc phái cử các võ sĩ - viên chức về quản lý trực tiếp các địa phương, chính quyền Kamakura không chỉ muốn khẳng định uy lực chính trị, kinh tế của mình mà qua đó còn làm giảm thiểu vai trò chính trị và đặc quyền kinh tế của giới quý tộc triều đình Kyoto cũng như nhiều cơ sở tôn giáo vốn là những chủ sở hữu ruộng đất lớn.

Bộ máy hành chính đó là một sáng tạo của Mạc phủ Kamakura. Là một thiết chế quân sự nhưng với tư cách là một lực lượng nắm thực quyền chính trị ở Nhật Bản, trong quá trình phát triển chính quyền Kamakura còn đồng thời đảm đương những chức năng dân sự. Cơ chế vận hành nhanh, hiệu quả của bộ máy này đã từng bước thay thế nhiều hoạt động của hệ thống quản lý của triều đình Kyoto. Kỷ luật quân đội, phẩm chất, tinh thần của giới võ sĩ và đặc biệt là khả năng dám quyết định, dám chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định của mình ở mỗi cấp quản lý đã tạo nên uy lực cho chính quyền Mạc phủ. Hơn thế nữa, sức mạnh của Mạc phủ Kamakura còn được thể hiện trong việc luôn kiên quyết thực hiện bằng được các chính sách đã ban hành. Do đó, chỉ sau một thời gian ngắn "Trung tâm quyền lực của nhà nước đã chuyển

từ Kyoto về đại bản doanh của Yoritomo ở Kamakura, nơi bộ máy chính quyền đang được xây dựng. Kinh đô Kyoto chỉ còn là nơi để cử hành các buổi quốc lễ quan trọng, còn Kamakura dưới sự chỉ huy trực tiếp của Yoritomo và các cố vấn của ông là trung tâm chính trị của một quốc gia phong kiến đang hoàn thiện"⁽⁵⁾

Được bảo vệ bằng hệ thống pháp luật, lực lượng quân đội chính quy và bộ máy quản chế mạnh nhưng *chính quyền nhà Lý, Koryo và Kamakura cũng đã luôn biết thích ứng với những biến chuyển của tình hình chính trị trong nước và khu vực*. Sự mềm dẻo trong quan hệ đối ngoại đặc biệt là trong ứng xử với nhà Tống cũng góp phần trực tiếp vào việc duy trì sự ổn định trong nước và giữ vững sức mạnh của chính quyền. Có thể khẳng định rằng, sự hiện diện của ba "vương triều" là một sản phẩm tất yếu của lịch sử nhưng chính sự hiện diện đó cũng đã tạo nên những cơ sở và định hướng hết sức quan trọng cho việc xây dựng và phát triển hệ thống chính trị ở cả ba nước trong các giai đoạn lịch sử sau.

III. Là các vương triều mới dựng được cơ nghiệp, *chính quyền nhà Lý, Koryo cũng như Kamakura đều phải thi hành chính sách thân dân, khoan hoà với nhân dân để tập trung sức dân, tranh thủ sự ủng hộ chính trị của nhiều tầng lớp*. Thế nhưng, trong khi sắp đặt bộ máy nhà nước, những người nắm quyền ở cả ba quốc gia đều phải dựa vào quan hệ họ tộc và các bầy tôi thân tín đặc biệt là khi bổ dụng những cương vị quan trọng. Đây là một chủ chương lớn của chính quyền phong kiến trong việc sắp đặt nhân sự cho bộ máy hành chính. *Trong điều kiện mà luật pháp nhà nước còn xa lạ với nhiều bộ phận xã hội, lối phán xử hành vi của con người còn dựa vào tình thân hữu và "tục dân" thì quan hệ huyết thống và lòng trung thành cá nhân là phương cách hiệu quả, bảo đảm sự tin cậy cao cho sự tồn tại vững chắc của vương quyền*. Thời Koryo ở Triều Tiên và Kamakura ở Nhật Bản, những dạng

thức nghi lễ như Hội thể Đồng Cổ của nhà Lý cũng từng được sử dụng để củng cố tình đoàn kết họ tộc, khẳng định lòng trung nghĩa vua - tôi.

Chủ trương trọng dụng những người có quan hệ thân tộc và trung nghĩa đã được Lý Thái Tổ thực hiện từ năm 1010, năm Thuận Thiên thứ nhất⁽³⁾. Có thể nói, *quan hệ họ tộc là căn cứ để bảo đảm cho việc tuyển chọn quan lại và là cơ sở tiến thân của đội ngũ viên chức phong kiến cho đến khi chế độ khoa cử được mở ra ở các nước Đông Bắc Á*. Nhưng, ngay cả quan hệ "nội thân", trong nhiều thời điểm lịch sử, không phải bao giờ cũng đáp ứng được những yêu cầu chính trị phức tạp đặt ra đối với mỗi vương triều. Trước những thách thức của lịch sử, tài đức của "hào kiệt bốn phương" lại được phát huy để bảo vệ ngai vàng và sự tồn vong của dân tộc. *Sức mạnh của các triều đại là biết phát huy tiềm năng và ý thức dân tộc. Coi lợi ích của dân tộc như là lợi ích của chính mình*. Nhưng, sau khi những thách thức khắc nghiệt của lịch sử qua đi người ta lại có khuynh hướng trở về với những "tập tục" vốn có, hiềm kỵ người tài, lãng quên công lao cũ. Trong đó, cuộc nổi dậy của hai anh em Choe Chunghon và Ch'oe Chungsu thời Koryo là rất tiêu biểu.

Giới thủ lĩnh vốn là những người có công dựng nên triều Koryo nhưng suốt một thời kỳ dài nền chính trị của vương triều luôn bị giới dân sự thao túng. Tuy nhiên, từ thế kỷ XII trở đi, trước những yêu cầu về an ninh và bảo vệ chủ quyền quốc gia, vai trò của giới quân sự ngày càng được đề cao. Những mâu thuẫn ngầm ngầm về lợi ích, địa vị xã hội và sự khinh bạc của giới dân sự cũng khiến cho các võ quan và quân nhân nổi dậy. Hệ quả là, từ cuối thế kỷ XII, lực lượng võ quan đã lấn át đội ngũ quan lại dân sự thậm chí họ có thể quyết định sự tồn tại hay thay đổi ngai vàng. Được hậu thuẫn của các tướng lĩnh và giới quân nhân, hai anh em

Ch'oe Chunghon và Ch'oe Chungsu đã nổi dậy nắm được thực quyền từ năm 1196. Trong vòng 16 năm, Ch'oe Chunghon đã phế truất hai vua là Myongjong và Huijong và đưa bốn người khác lên ngôi là: Sinjong (1197-1204), Huijong (1204-1211), Kangjong (1211-1213) và Kojong (1213-1259). Ch'oe Chunghon còn lập ra một Hội đồng tướng lĩnh để quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước. Những hành động quyết liệt đó của giới quân sự đã vấp phải sự chống đối của phe dân sự và giới tăng lữ. Để tự bảo vệ, các tướng lĩnh đã tự tập hợp xung quanh mình những lực lượng vũ trang lớn. Việc tập trung lực lượng vũ trang tinh nhuệ về bảo vệ dinh thự của các võ quan đã làm cho quân đội quốc gia bị suy yếu. Trong bối cảnh đó, lịch sử Triều Tiên giai đoạn đầu thế kỷ XIII cũng đứng trước ngưỡng cửa của một chế độ phong kiến quân phiệt phân quyền.

Tuy vậy, chế độ quân sự độc tài của nhà Ch'oe cũng từng bước bị quan liêu và dân sự hoá. Việc thành lập cơ quan nhân sự Chong bang, đảm đương nhiệm vụ, tuyển dụng, bổ nhiệm quan lại cũng là một cửa ngõ để giới dân sự trở lại nắm quyền. Đến những năm 30 của thế kỷ XIII, do phải chuẩn bị đối phó với quân Nguyên - Mông, toàn bộ sức mạnh đất nước đều được tập trung để chống lại cuộc tấn công vũ trang này. Trước nạn ngoại xâm, khuynh hướng cát cứ đã bị triệt tiêu. Vận mệnh đất nước bị đe dọa khiến cho tất cả các thế lực chính trị đối lập phải cố kết lại chung sức bảo vệ Tổ quốc. Do vậy mà sự thống nhất dân tộc cùng với cơ chế chính quyền trung ương tập quyền đã được tiếp tục được duy trì trong nhiều thế kỷ. Đó cũng là hình ảnh chung nhất trong lịch sử chính trị của các quốc gia Đông Bắc Á.

Vào thời Lý, sau loạn ba vương năm 1028 và đặc biệt là qua cuộc kháng chiến chống Tống (1075 - 1077), tuy vị trí của các võ quan như Lê Phụng Hiểu, Lý Nhân Nghĩa rồi Lý Thường Kiệt, Tô

Hiến Thành có được đề cao và giữ các chức vụ chủ chốt trong triều nhưng cách dùng người coi quan hệ huyết tộc làm trọng vẫn là nhân tố chi phối. Lý Thái Tổ và nhiều vị vua khác nhà Lý chủ trương quý tộc hoá và quan liêu hoá dòng họ Lý, tạo ra một chính quyền chủ yếu bao gồm những người thân tộc với đồng thời cả hai họ *nội* và (nhiều) *ngoại*. Và như vậy, là những người thường xuyên có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với vua, các họ "ngoại thích" luôn có cơ hội để có thể dự nhập vào đời sống chính trị ngay cả ở cấp cao nhất.

Trên thực tế, ở Nhật Bản chính quyền Kamakura cũng như các thời Mạc phủ sau đó luôn coi trọng quan hệ với triều đình Thiên hoàng và những tập đoàn võ sĩ có thế lực. Quan hệ hôn nhân chính là phương cách hiệu quả và tinh tế nhất để thắt chặt sợi dây ràng buộc với hoàng gia đồng thời giám sát mọi di biến của đời sống chính trị ở Kyoto. Còn tại Triều Tiên, triều đình Koryo tuy nắm giữ trung tâm quyền lực của đất nước nhưng vua Wang Kon (Taejo, Thái Tổ) vẫn chưa thể gạt bỏ nhiều thế lực chính trị trong nước, đặc biệt là giới quý tộc cao cấp vương triều Shilla tuy bị thất bại chính trị nhưng vẫn còn nhiều ảnh hưởng trong xã hội. Để bảo vệ vương quyền, một mặt Wang Kon phải tiến hành những biện pháp trấn áp các thế lực chống đối nhưng ông cũng tranh thủ thêm sự ủng hộ của các đồng minh cùng với việc mở rộng liên minh bằng quan hệ hôn nhân. Thông qua quan hệ hôn nhân, nhiều người trong giới quý tộc Shilla đã có thể trở lại trong chính quyền Koryo và tạo nên một truyền thống liên tục giữ quyền lực bởi một nhóm quan lại cao cấp "ngoại thích" trong văn hoá chính trị Triều Tiên được duy trì cho đến thời hiện đại⁽⁶⁾.

Lịch sử cho thấy, vị vua khai sáng triều Koryo, Thái Tổ kết hôn chính thức với hơn 20 (29?) phụ nữ từ nhiều dòng họ trên cả nước. Một số dòng họ được vua ưu ái cho mang quốc tính. Các vua

kế nhiệm là Hyejong (Huệ Tông, cầm quyền trong những năm 943 - 945) và Chongjong (Định Tông, 945-949) cũng đều cho lập nhiều hoàng hậu. Nếu như so sánh, số hoàng hậu mà vua Thái Tổ ở vương quốc Koryo lập nhiều hơn khoảng gấp ba lần số hoàng hậu của Lý Thái Tổ ở Việt Nam ("chỉ gồm" 9 người). Từ kinh nghiệm của vua cha, các vua Thái Tông (1000-1054) và Thánh Tông (1023-1072) đều lập 8 hoàng hậu, Nhân Tông (1066-1127) lập 5 hoàng hậu. Quan hệ hôn nhân đó "đã tạo điều kiện cho các vua có thể thiết lập quan hệ cá nhân cùng một lúc với nhiều họ có thế lực"⁽⁷⁾. Do đó, việc đồng thời người đứng đầu vương triều khi chính quyền mới được tạo lập trước hết là vì trách nhiệm chính trị chứ không nên chỉ coi đó là biểu hiện của tình trạng đa thê. Về sau, tuy số lượng hoàng hậu có giảm đi nhưng số phi tần, cung nữ qua mỗi triều vua lại có phần tăng lên. Tính quan liêu của các vương triều, chủ nghĩa gia trưởng và đạo đức Nho giáo là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hiện tượng xã hội đó.

Nhưng, biện pháp dùng quan hệ hôn nhân để củng cố vương quyền cũng không thể giúp vua Thái Tổ triều Koryo duy trì được sự ổn định chính trị lâu dài. Tuy phần nào dành được sự ủng hộ của nhiều dòng họ có thế lực lớn ở các địa phương nhưng thông qua những quan hệ gần gũi với nhà vua, giới quý tộc "ngoại thích" ngày càng thao túng nhiều hoạt động chính trị của triều đình. Hệ quả là, trong vòng 130 năm, trên thực tế quyền lực chính trị triều Koryo đã nằm trong tay hai dòng họ bên ngoài. Họ Ansan Kim nắm quyền từ năm 1009 đến 1060 còn họ Inju Yi thì chi phối quyền lực từ năm 1046 đến 1127. Tương tự như vậy, ở đất nước mặt trời mọc, dòng họ Minamoto thực sự chỉ cầm quyền được một thời gian ngắn. Sau khi Minamoto Yoritomo (1147-1199) qua đời, quyền lực của Mạc phủ đã rơi vào tay Hojo Tokimasa (1138 - 1215), là bố vợ của Yoritomo. Do nắm giữ cương vị nhiếp chính (*shikken*), Hojo đã loại dần được các thế lực chống đối và nắm

được quyền lực chính trị. Từ đó, dòng họ này đã trở thành tập đoàn võ sĩ mạnh nhất ở Nhật Bản cho đến năm 1333. Ở Việt Nam, các vua Lý cũng có truyền thống "vọng ngoại". Lý Thái Tông (1000-1054) từng bổ dụng cha của hoàng hậu họ Mai là Hựu làm An quốc thượng tướng, cha của hoàng hậu họ Vương là Đỗ làm Phụ quốc thượng tướng, cha của hoàng hậu họ Đinh là Ngô Thượng làm Khuông quốc thượng tướng⁽⁸⁾. Rồi đến Lý Anh Tông (1136-1175) dùng Đỗ Anh Vũ em của Đỗ Thái hậu đã làm khuynh đảo cả vương triều. Cậy thế chi, "Khi trước vua còn trẻ thơ, chính sự không cứ việc lớn, việc nhỏ đều uỷ cho Đỗ Anh Vũ cả. Anh Vũ sai vợ là Tô Thị ra vào cung cấm hầu hạ Đỗ Thái hậu, do đó mà Anh Vũ tư thông với Lê Thái hậu, nhân thế là càng kiêu rông, ở triều đình thì khoát tay lớn tiếng, sai bảo quan lại thì hất hàm ra hiệu, mọi người đều liếc nhau nhưng không ai dám nói"⁽⁹⁾. Và rồi cuối cùng, cũng một phần vì lý do "ngoại thích" mà triều Lý đã để mất vương quyền vào tay Trần Thủ Độ.

Cũng cần phải lưu ý rằng, vào thời nhà Lý, nếu không kể đến Lý Chiêu Hoàng (1218 - 1278), ngai vàng đã thay đổi 7 lần. Theo tính toán, tuổi thọ của tám vị vua Lý là 351. Nếu như có thể chia làm 2 nhóm thì bốn vị vua đầu, tức nhóm I gồm : 1. Thái Tổ/ Công Uẩn; 2. Thái Tông/ Phật Mã; 3. Thánh Tông/ Nhật Tông; 4. Nhân Tông/ Càn Đức: thọ 223 tuổi. Và Nhóm II: 5. Thần Tông/ Dương Hoán; 6. Anh Tông/ Thiên Tộ; 7. Cao Tông/ Long Cán; 8. Huệ Tông/ Hạo Sảm: thọ 128 tuổi. Như vậy, tuổi thọ trung bình của các vua Lý là 43,8. Trong đó nhóm I là 55,75 tuổi, nhóm II là tròn 32 tuổi. Điều đặc biệt là, tổng số thời gian trị vì của nhóm I là 118 năm (trung bình mỗi vị gần 30 năm), trong khi đó nhóm II cầm quyền tất cả 98 năm (mỗi vị ở ngôi trên 24 năm). Số tuổi trung bình của nhóm I khi lên cầm quyền là 25 tuổi còn số tuổi trung bình của nhóm II chỉ là 7,25 tuổi. Theo tôi, 7 tuổi là lứa tuổi mà các vị đại thần, thái giám có thể dẫn dắt được !

IV. Về chính quyền nhà Lý, một số tác giả cho rằng: "Chính quyền nhà nước thời Lý là một chính quyền *sùng Phật và thân nhân* (N-K nhấn mạnh). Nhiều nhà vua và quý tộc đã theo đạo Phật, đề cao tư tưởng từ bi bác ái. Trong triều có hệ thống tăng quan, một số được phong là Quốc sư. Vua quan có những mối quan hệ gần gũi với dân chúng, thường tiếp cận dân thường trong các dịp lễ hội. Khi khẩn thiết, người dân có mối oan ức có thể trực tiếp đến thăm điện Long Trì đánh chuông, xin được trực tiếp gặp vua. Lý Thánh Tông tuyên bố "yêu dân như yêu con", thường thi hành chính sách khoan dung khi xử kiện"⁽¹⁰⁾.

Là người khai sáng ra triều đại nhà Lý, bản thân Lý Công Uẩn được sinh ra trên một vùng đất vốn sớm tiếp nhận và chịu nhiều ảnh hưởng của Phật giáo. Nơi ông chào đời là ngôi chùa Phật (Tiêu Sơn), lớn lên và được nuôi dạy cũng chính ở chùa (Cổ Pháp và Lục Tổ). Từ một người lính trong quân đội cấm vệ, nhờ có khí chất phi thường mà ông đã trở thành Tứ Sương quân phó chỉ huy sứ, rồi Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ, rồi được tôn vinh thành người đứng đầu vương triều. Con đường chính trị của Lý Công Uẩn luôn gắn liền với sự nâng đỡ, giúp đỡ của thế lực Phật giáo cùng các vị sư tăng danh vọng như Lý Khánh Văn, Vạn Hạnh... Việc Lý Công Uẩn và các vua nhà Lý *sùng Phật, tôn vinh Phật giáo* trước hết là vì lẽ đó.

Tuy nhiên, nhìn trên bình diện khu vực, vào thế kỷ XI - XIII ở Đông Bắc Á, Phật giáo vẫn là một tôn giáo có nhiều ảnh hưởng sâu sắc. Các nhà sư không chỉ là người hiểu biết Phật pháp mà đồng thời còn là những nhà tri thức, giàu kinh nghiệm sống và có uy tín lớn. Do đó, nhiều ngôi chùa Phật giáo đã thực sự trở thành những trung tâm giáo dục và văn hoá cởi mở, gần gũi với cả giới bình dân. *Trước khi những cơ sở đào tạo Khổng học được dựng lên các ngôi chùa Phật giáo là nguồn chính đào luyện tri thức và*

nhân cách cho nhiều tầng lớp xã hội. Đối với quốc gia Đại Việt, trong điều kiện vừa thoát khỏi bóng đêm đô hộ và những biến loạn chính trị liên tục trong suốt gần một thế kỷ, Phật giáo vẫn tìm được những cơ sở xã hội sâu bền. Vào thời kỳ này, Phật giáo không chỉ có ảnh hưởng trong giới quý tộc, quan lại cao cấp mà còn được nhân dân thực tâm tôn sùng, theo đuổi. Năm 1018, Lý Thái Tổ đã phái một sứ bộ sang nhà Tống xin kinh Tam Tạng. Nhà nước cũng đã huy động một nguồn kinh phí lớn để dựng chùa, đúc chuông, tạc tượng. Ngoài lý do tôn giáo, có lẽ về chính trị, chính quyền trung ương tập quyền triều Lý cần đến một tôn giáo thống nhất. "Một tôn giáo như vậy sẽ tạo điều kiện cho việc thống nhất quốc gia, làm giảm ý nghĩa của các tín ngưỡng địa phương là cái mà các thế lực cát cứ thường hay lợi dụng"⁽¹¹⁾. Hơn thế nữa, đặc tính "sùng Phật, thân dân" của nhà Lý còn là sự thể hiện tính khoan dung của một triều đại mới đang lên, đang cần tích tụ nguyên khí, thu hút nhân tâm để mưu toan nghiệp lớn.

Như đã trình bày ở trên, việc nhà Lý ở Việt Nam đề cao Phật giáo không phải là một trường hợp đơn biệt. Vào đầu thế kỷ XI - XIII, Phật giáo cũng đồng thời sùng vọng ở nhiều quốc gia khác trong khu vực. Điều cần chú ý là, với tư cách là một tôn giáo ngoại nhập, Phật giáo đã luôn tỏ ra thích ứng và phát triển hoà hợp với những niềm tin, tín ngưỡng của cư dân bản địa. Ở Koryo, Phật giáo được tôn vinh như một quốc giáo. Người ta tin rằng Phật giáo có thể đem đến sự bình yên, phồn thịnh cho toàn thể dân tộc và hoàng gia. Vào đầu thế kỷ XI, cuốn Kinh Tam Tạng (*Tripitaka*) đã được in và lưu hành rộng rãi ở Triều Tiên. Triều đình Koryo đã trực tiếp tham gia vào nhiều lễ hội dân tộc với những nghi thức đan xen giữa Phật giáo và Shaman giáo. Và ngay cả Nhật Bản, chính quyền quân sự Kamakura cũng đề cao Phật giáo và cho xây dựng nhiều ngôi chùa trên khắp đất nước. "Sau nhiều năm loạn lạc, đói kém, thiên tai cuối thời Heian, con người cảm thấy thế

cuộc quá nhiều vật đổi sao dời và sự "vô thường" của cuộc sống nên có khuynh hướng tìm cách giải thoát¹²⁾. Trong những giáo phái Phật giáo thời Kamkura, Zen (Thiền Tông) đã thu hút được đông đảo giới tín đồ võ sĩ vì phương cách tu luyện giản đơn, nặng về tư duy trực giác và phù hợp với bản tính ưa hành động của đẳng cấp này. *Trong nhận thức của người Nhật, đằng sau Phật giáo là những thành tựu rực rỡ của một nền văn hoá đang đạt đến trình độ phát triển cao.*

Nhưng cũng từ thế kỷ XI, cùng với sự lớn mạnh của nhà Tống, tư tưởng Tống Nho mà đại diện tiêu biểu là Chu Hy (1130 - 1200) đã tác động mạnh đến đời sống chính trị khu vực. Bên cạnh Phật giáo, Khổng giáo cũng thâm nhập sâu vào nhiều quốc gia Đông Bắc Á và gây được những ảnh hưởng nhất định trên các phương diện chính trị, quan hệ xã hội và đạo đức. Trong khi đề cao Phật giáo về tư tưởng và trọng dụng đội ngũ tăng quan trên thực tế thì cũng từ nửa sau thế kỷ XI, chế độ khoa cử đã được thực hiện ở Việt Nam (1075) và Triều Tiên từ năm 958, thời vua Kwangjong (Quang Tông, 947 - 975). Do những điều kiện xã hội riêng biệt Nhật Bản đã không áp dụng chế độ này. Địa vị thiêng liêng của đẳng cấp võ sĩ cũng như cơ cấu xã hội được thiết lập chặt chẽ đã khiến cho chế độ khoa cử không thể phát triển ở Nhật Bản. Việc thực hiện chế độ khoa cử là một chính sách lớn của triều đình nhà Lý và Koryo. *Chế độ này được áp dụng không chỉ là sự chính thức thừa nhận hệ tư tưởng Khổng giáo mà thông qua đó chính quyền hai nước còn muốn dùng hệ tư tưởng này để xây dựng nên những ý niệm về một trật tự xã hội mới.* Nhu cầu quản lý của một nhà nước trung ương tập quyền được mở rộng cũng khiến cho lối sử dụng quan lại bằng con đường tiến cử ngày càng tỏ ra không còn thích ứng với sự phát triển của xã hội. Chế độ khoa cử chính là để tuyển chọn người tài vào bộ máy hành chính quan liêu đồng

thời qua đó cũng làm giảm trừ đội ngũ quan lại tiến thân dựa vào quan hệ họ hàng hay theo kiểu thế tập.

Trên thực tế, vì nhiều lý do khác nhau, ở các quốc gia Đông Bắc Á, phải mất nhiều thế kỷ sau đó Khổng giáo mới có thể khẳng định được ưu thế của mình so với Phật giáo cũng như một số khuynh hướng tư tưởng bản địa khác. Từ thế kỷ XV, Khổng giáo được suy tôn là hệ tư tưởng chính thống ở Việt Nam và trước đó khoảng 1 thế kỷ ở Triều Tiên, Khổng giáo cũng ngày càng giữ vai trò chủ đạo trong tư tưởng chính trị. Còn trường hợp Nhật Bản, phải sau thời Chiến quốc (1490 - 1600) học thuyết Trình - Chu mới trở thành rường cột tư tưởng cho chính quyền phong kiến Tokugawa. Nhưng cũng có thể thấy, ngay từ thế kỷ XI, một số tư tưởng căn bản của Khổng giáo đã được áp dụng trong chính sách, luật pháp, quan hệ xã hội ở cả ba quốc gia.

Về bản chất, trên cơ sở chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc sâu sắc, hệ tư tưởng Lý chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo. Nhưng, việc Lý Công Uẩn lấy niên hiệu *Thuận Thiên*, rồi hội thề Đông Cổ hàng năm với lời thề "làm con bất hiếu, làm tôi bất trung xin thần mình giết chết", rồi tư tưởng "thương dân như thương con" của vua Lý và cả những sự tích như Rồng vàng - Thăng Long, con chó trắng có đốm lông đen ở chùa Ứng Thiên, châu Cổ Pháp có hai chữ "Thiên tử", con rùa có bốn chữ "Thiên tử vạn niên" báo điềm vua Anh Tông sẽ thắng Chiêm Thành.v.v... chính là sự thể hiện rõ nét sự đan xen giữa tín ngưỡng dân gian với Khổng giáo⁽¹³⁾. "Trên thực tế, cái vĩ đại của nhà Lý là ở chỗ họ đã biết dựa vào sức mạnh của những niềm tin tín ngưỡng và đạo đức để đem lại hiệu quả và tính hợp thức cho sự thống trị của mình"⁽¹⁴⁾.

Điều cần nhấn mạnh là, các quốc gia láng giềng của Trung Quốc mô phỏng và chấp nhận nhiều khuôn mẫu từ thành tựu văn minh Trung Hoa không chỉ là một chính sách văn hoá mà còn là

một biện pháp tự vệ (*self-defence*). Đó là cách để chứng minh ý chí "vô tổn Trung Quốc, bất dị Trung Quốc" (Không thua Trung Quốc, không khác Trung Quốc). Tư tưởng đó được thể hiện với hai đặc tính nổi bật : "*triệt để đối kháng mọi xâm lăng quân sự nhưng đồng thời chấp nhận những khuôn mẫu và tiền lệ của Trung Quốc*"⁽¹⁵⁾.

V. Trong lịch sử không có một triều đại nào muốn xây dựng và giữ vững vương quyền lại chỉ có thể dựa vào hoạt động của một yếu tố hay một số lĩnh vực nào đó. Sức mạnh của triều đại nằm trong khả năng giải quyết những chính sách trọng yếu mà triều đại đó lựa chọn. Vì lẽ đó, tôn giáo mặc dù được coi là nhân tố hàng xuyên góp phần củng cố sự thống nhất và hội tụ sức mạnh dân tộc nhưng nó không thể thay thế cho những chính sách kinh tế - xã hội mà các triều đại phong kiến theo đuổi. Sự hưng vong của mỗi triều đại hiển nhiên là còn phụ thuộc vào tầm nhìn và năng lực giải quyết các vấn đề mà lịch sử đặt ra.

Người ta từng viết và nói nhiều về địa thế có một không hai của Thăng Long thời Lý. Những ưu thế của vùng đất này đã được nêu rõ trong *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn năm 1010. "*Bài Chiếu dời đô ở đầu thế kỷ XI này là một tác phẩm văn chương cô đọng, đặc sắc, một bản tuyên ngôn địa lý - chính, địa lý - chiến lược, địa lý - kinh tế*"⁽¹⁶⁾.

Khi viết về địa thế của Thăng Long, cũng có tác giả cho rằng kinh đô của Đại Việt và nhiều triều đại sau đó không có được thế phòng ngự về quân sự. Rõ ràng là, nếu so sánh với Hoa Lư thời Đinh - Lê hay Huế thời Nguyễn thì Thăng Long không cận kề ngay những đèo dốc cheo leo ở cả phía Bắc - Nam kiểu như Phú Xuân - Huế. Nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng nhưng nhìn rộng ra, Thăng Long cũng có thể hiểm yếu của một khu vực có vị trí chiến lược. Cách vùng trung tâm khoảng 40 - 60 km, kinh đô

được những dãy núi hùng vĩ che chắn, phía Tây - Bắc có Tam Đảo, còn phía Tây - Nam là Ba Vì, phía Bắc và Đông - Bắc là các chiến hào tự nhiên với con sông Cầu, sông Đuống, sông Hồng và cả một dải ao, đầm, hồ ẩm trũng, rất quen thuộc và là môi trường sống của người Nam nhưng xa lạ, khắc nghiệt với kẻ thù phương Bắc.

Luận về địa thế của Thăng Long và sự kiện Lý Công Uẩn dời đô ra Thành Tống Bình - Đại La cũ, nhà sử học thế kỷ XVIII, Ngô Thì Sĩ bàn "Đất Long Đỗ là nơi Cao Biền đóng ở đấy, núi Tản Viên chống vững một cõi, sông Phú Lương như hào trời sinh ra, ngàn dặm bằng phẳng, trăm họ giàu có : phía Tây thông với Sơn Tây, Tuyên Hưng; phía Bắc thấu đến Ninh Sóc, Kinh Bắc. Miền Đông Nam thì vận chuyển bằng thuyền, miền Cần Xương thì liên lạc bằng trạm, là nơi trung tâm của nước bốn phương châu về, núi là vật áo che, sông là dải đai thắt, sau lưng là sông, trước mặt là biển, địa thế hùng mạnh mà hiểm, rộng mà dài, có thể làm cho nơi vua ở hùng tráng, ngôi báu vững bền. Hình thế nước Việt thật không nơi nào được như nơi này. Cho nên trước kia nhà Đinh, nhà Lê bỏ đất đó mà ở Hoa Lư, sau đó hai nhà Hồ cũng bỏ đất đó mà ở An Tôn thì dời làm vua ngắn ngủi, thân bị bắt, nước bị mất là vì không được "địa lợi" đấy ! Lý Thái Tổ lên ngôi, chưa vội làm việc khác, mà trước tiên mưu tính việc định đô đặt đỉnh, xét về sự quyết đoán sáng suốt, mưu kế anh hùng, thực những vua tầm thường không thể theo kịp. Cho nên truyền ngôi trong hơn 200 năm, đánh giặc Tống, dẹp giặc Chiêm, nước mạnh, dân giàu có thể gọi là đời rất thịnh trị"⁽¹⁸⁾.

Viết về quyết định dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, nhà sử học Nga A.B.Poliacốp một mặt ghi nhận sự lựa chọn truyền thống của Lý Thái Tổ nhưng đồng thời tác giả cũng đưa ra một nhận xét rất tinh tế: "Hiển nhiên, lý do khác nữa của việc lựa chọn kinh đô là vì đây là nơi kế sát với quê hương ông"⁽¹⁸⁾. Có thể khẳng định

rằng, việc định đô của Lý Công Uẩn ở Thăng Long là quyết định hết sức sáng suốt trong sự lựa chọn một khả năng an toàn cao nhất cho triều đại mới.

Hắn là trong khi đi đến quyết định thiên đô, Lý Công Uẩn và các quan lại triều Lý đã lường tính đến những thách thức chính trị sẽ xảy ra đối với vương triều. Nhưng ông cũng như triều đình luôn cần đến một chỗ dựa tin cậy và sự ủng hộ mạnh mẽ từ quê hương-dòng họ, nơi ông đã từng gắn bó, thông thuộc. Trong khi dời Hoa Lư trở về quê hương, tức là tiến về gần hơn biên giới với Trung Quốc, Lý Công Uẩn cũng đã hết sức tỉnh táo khi quyết định dựng lại ở bờ Nam sông Hồng, chiến hào hiểm yếu nhất của hệ thống sông ngòi phía Bắc, chứ không vượt lên qua bờ Bắc. Thế chiến lược của Thăng Long là chỗ đó. Và ngay ở thời Lý, phòng chống Tống (1075-1077) cũng được danh tướng Lý Thường Kiệt dựng lên chủ yếu là dọc theo bờ Nam của sông Nam Đình (sông Cầu).

Điều thú vị là, trong lịch sử Triều Tiên và Nhật Bản, vua Wang Kon, người khai sáng triều đại Koryo và Minamoto Yoritomo tướng quân đứng đầu chính quyền Kamakura cũng đều có một quyết định tương tự như Lý Công Uẩn. Sau khi giành được quyền lực, Wang Kon lập tức dựng đô tại quê hương Kaesong, nơi ông luôn nhận được hậu thuẫn mạnh mẽ của giới quan lại, quý tộc và đông đảo dân chúng. Kaesong đã là kinh đô của vương quốc Koryo trong suốt 400 năm. Còn ở Nhật Bản, sau khi tiêu diệt tập đoàn quân phiệt Taira rồi dựng nên một triều đình mới, để tránh không bị ảnh hưởng của giới quý tộc phong kiến đồng thời cũng nhằm ngăn chặn khả năng bộ máy quân sự có thể sớm bị quan liêu hoá, Yoritomo quyết định bỏ Kyoto, lui về dựng trướng phủ ở Kumakura, một thành thị nhỏ ven biển thuộc đồng bằng Kanto, vùng đất mà Minamoto luôn cảm thấy được che chở bởi địa thế hiểm yếu cùng nhiều lãnh chúa thân tín.

Nhưng triều Lý là một thời đại khai mở. Đó là "Thời kỳ xây dựng đất nước trên quy mô lớn, thời kỳ phục hưng toàn diện của dân tộc và nền văn hoá dân tộc. Nhiệm vụ lịch sử đó được đặt ra trước triều Lý từ khi mới thành lập. Và trước yêu cầu mới của lịch sử, *Hoa Lư với vị trí và địa thế của nó, không đáp ứng được vai trò kinh đô của cả nước*"⁽¹⁹⁾.

Trong thế Thăng Long - Rồng lên đó, nhà Lý đã thực hiện nhiều chính sách kinh tế tích cực và một chủ trương đối ngoại khá rộng mở. Nhu cầu phát triển của một nhà nước tập quyền đòi hỏi giới lãnh đạo phải đồng thời đẩy mạnh sản xuất, khuyến khích hoạt động ngoại thương. Sau khi trang Văn Đồn được Lý Anh Tông mở ra vào tháng 2 năm 1149, Văn Đồn đã trở thành một cửa ngõ quan trọng của nhà nước Đại Việt để giao lưu với các quốc gia ở cả Đông Bắc Á và Đông Nam Á⁽²⁰⁾. Vào thế kỷ XI - XIII, hoạt động kinh tế thương mại ở khu vực Biển Đông được mở rộng hơn bao giờ hết. Trong thời gian đó, nhiều thuyền buôn của các quốc gia Đông Bắc Á cũng thường xuyên đến cảng của Đại Việt để trao đổi hàng hoá. Ngoài thuyền buôn Trung Quốc chắc chắn là có một số thương thuyền từ vương quốc Ryukyu, một bộ phận của lãnh thổ Nhật Bản ngày nay, cũng đến trao đổi hàng hoá tại Văn Đồn⁽²¹⁾. Trong thời gian đó, Triều Tiên cũng đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng bằng vàng, bạc, đồng, nhân sâm, gấm sứ, vải, giấy và nhập về trà, đồ sơn mài, thuốc nhuộm ... với các nước láng giềng và cả thương nhân Nhật Bản, Ảp qua cảng Yesong của Kaesong.

Như vậy là, cùng với những giao lưu văn hoá, trao đổi kinh tế và cả về biện pháp mở rộng lãnh thổ, nhìn chung vào thế kỷ XI - XIII, đời sống văn hoá - chính trị của các nước trong khu vực cũng trở nên đa dạng, phong phú hơn. Điều chắc chắn là, cùng với việc tấn công lên phía Bắc và Tây - Bắc, văn hoá Triều Tiên cũng ít

nhiều chịu ảnh hưởng từ những quốc gia của người Khiết Đan và các bộ tộc vùng Mãn Châu, Trung Quốc. Người Nhật đã thực sự chú ý hơn đến lợi ích kinh tế ở Trung Hoa lục địa mà bán đảo Triều Tiên là cửa ngõ quan trọng. Nhà nước Đại Việt với trung tâm chính trị Thăng Long cũng dự nhập mạnh mẽ hơn vào đời sống kinh tế, chính trị của các quốc gia khu vực Đông Nam Á và chủ động trở lại đóng vai trò cầu nối giữa hai khu vực địa - kinh tế, địa - văn hoá này.

Thế chiến lược của Thăng Long, hiểu theo nghĩa rộng, còn nằm ở cả tiềm lực kinh tế của dân tộc. Sức mạnh kinh tế của nhà Lý với trung tâm đô hội Thăng Long đã làm nên sự hưng thịnh của một triều đại và sự phát triển phồn vinh về văn hoá với vị thế của một dân tộc tự cường.

Như vậy là, vào thế kỷ XI - XIII, trong khi cùng chia sẻ những điều kiện lịch sử và chính trị chung, riêng với các quốc gia láng giềng khu vực, trên nhiều phương diện, vương quốc Đại Việt thời Lý đã từng là một quốc gia vững mạnh, đã luôn và cùng hoà nhịp với những tiến chuyển chung của nhiều dân tộc châu Á.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Văn Tấn, *Sự hoà hợp các giá trị tinh thần châu Á: Một cái nhìn từ Việt Nam*, GS Sử học, Nhà giáo nhân dân Hà Văn Tấn, Nxb ĐHQG, H. 1997, Tr.118.
2. John K. Fairbank, Edwin O.Reischauer & Albert M.Craig, *East Asia - Tradition and Transformation*, Harvard University, 1973,p.1. Có thể tham khảo thêm, Furuta Motoo *Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á thế kỷ XX*, Báo cáo trình bày tại Hội thảo Quốc tế "Việt Nam trong thế kỷ XX", do Trung tâm KHXH & NVQG và ĐHQG Hà Nội tổ chức tại Hà Nội ngày 19 - 21/ 9/ 2000.
3. Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, dẫn theo Phan Huy Lê, *Tìm về cội nguồn*, Tập II, Nxb Thế giới, H.1999, Tr 154.
4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập II, Nxb Sử học, H.1961,Tr 7.
5. George SanSom, *A History of Japan, to1333*, Vol.1, p.331.
6. Carter J.Eckert & Ki - baik Lee..., *Korea - Old and New, AHistory*, Korea Institute, Harvard University, Il chokak Publishers, 1990, p.63.
7. Momoki Shiro, *Gia đình vua Lý và sự xuất hiện của vương triều phụ hệ ở Việt Nam*, Báo cáo tham gia "Hội thảo Quốc tế về Việt Nam", do ĐHQG Hà Nội phối hợp với Trung tâm KHXH & NV QG tổ chức tại Hà Nội, 15 - 17/ 7/ 1998, Tr 11.

8. Trương Hữu Quýnh (chủ biên), Phan Đại Doãn - Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb Giáo dục, H. 1998, Tr 123.
9. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb KHXH, H. 1993, Tr 318.
10. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, H.2000, Tr 71.
11. A.B.Poliacốp, *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X - XIV*, Nxb CTQG và Viện LSQS VN, H.1996, Tr 74.
12. Vĩnh Sính, *Nhật Bản cận đại*, Nxb Tp HCM - Khoa Lịch sử ĐHSP TPHCM, Tr 39.
13. Có thể tham khảo Nguyễn Duy Hinh, *Hệ tư tưởng Lý*, Tc NCLS, số 1, 1986.
14. Neil L. Jamieson, *Understanding Vietnam*, University of California, 1993, p 9.
15. Vĩnh Sính, *Việt Nam và Nhật Bản trong thế giới Đông Nam Á*, Tr 14-18.
16. Trần Quốc Vương, *Hà Nội - vị trí địa lý và chiều sâu lịch sử*, Thăng Long - Hà Nội, Nxb CTQG, H.1995, Tr 12.
17. A.B. Poliacốp, *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X - XIV*, Sdd, Tr 76.
18. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb KHXH HN - 1994, Tr 194.
19. Phan Huy Lê: *Thăng Long -Đông Đô -Đông Kinh -Hà Nội thế kỷ XI - XII*, Thăng Long - Hà Nội, Nxb CTQG, H.1995, Tr 56.
20. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb KHXH H, 1993, Tr 317.

21. Kin Seiki: *Mậu dịch với Đông Nam Á của vương quốc Ryukyu và đồ gốm sứ Việt Nam phát hiện được ở Okinawa*, Báo cáo tham gia Hội thảo Quốc tế: "Quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV - XVII qua giao lưu gốm sứ", do Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu Văn hoá, ĐHQG HN và Viện Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế, Đại học Chiêu Hoà, Nhật Bản tổ chức tại Hà Nội ngày 17 tháng 12/ 1999.